

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP
INDUSTRIAL EQUIPMENT TRADE JOINT STOCK COMPANY



ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP

(Đã được sửa đổi, bổ sung năm 2012)

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG
ĐÃ HỌP THÔNG QUA TẠI HÀ NỘI NGÀY 24/08/2012

HÀ NỘI 2012

ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Kinh doanh Thiết bị công nghiệp

(IETCo)

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khoá XI kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005;
- Nghị định số 102/2010/NĐ-CP ngày 01/10/2010 Hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp của Chính phủ;
- Luật Chứng khoán được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khoá XI kỳ họp thứ 9 ngày 29 tháng 06 năm 2006 thông qua;
- Điều lệ Tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Kinh doanh Thiết bị công nghiệp được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 thông qua ngày *29 tháng 06 năm 2012* tại Hà Nội;

Chúng tôi, những cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông *bất thường* Công ty Cổ phần Kinh doanh Thiết bị công nghiệp được tổ chức tại Hà Nội ngày 24/08/2012, đã thống nhất thông qua nội dung sửa đổi, bổ sung của bản Điều lệ được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 họp thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2012 tại Hà Nội và cùng cam kết thực hiện đúng các điều khoản trong bản Điều lệ đã sửa đổi, bổ sung này.

Bản Điều lệ này sẽ chi phối toàn bộ hoạt động của Công ty.

Toàn bộ Điều lệ bao gồm 06 chương, 63 điều, 38 trang.

CHƯƠNG I - CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. Nguyên tắc chung của Điều lệ

Điều lệ này được xây dựng dựa trên cơ sở Luật Doanh nghiệp và các luật khác có liên quan của Pháp luật Việt Nam điều chỉnh hoạt động của Công ty, các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người lao động, các tổ chức chính trị và đoàn thể hợp pháp tại Công ty. Điều lệ này bao gồm những nguyên tắc cơ bản chi phối toàn bộ việc tổ chức, hoạt động của Công ty, có thể được sửa đổi cho phù hợp với tình hình thực tế và Pháp luật hiện hành.

Điều 2. Định nghĩa

Trừ trường hợp các điều khoản hoặc nội dung của Điều lệ này quy định khác, những thuật ngữ sau đây sẽ có nghĩa được quy định dưới đây:

1. “Công ty” có nghĩa là Công ty cổ phần Kinh doanh thiết bị công nghiệp.
2. “Pháp luật” có nghĩa là Pháp luật của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các Pháp luật khác điều chỉnh hoạt động của Công ty.
3. “ĐHĐCĐ” có nghĩa là Đại hội đồng cổ đông.
4. “HĐQT” có nghĩa là Hội đồng Quản trị của Công ty.
5. “Cổ đông” có nghĩa là thể nhân hoặc pháp nhân sở hữu cổ phần của Công ty.
6. “Quyết định đặc biệt của ĐHĐCĐ” có nghĩa là những quyết định được thông qua tại ĐHĐCĐ mà theo Luật Doanh nghiệp quy định phải được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.
7. “Quyết định thường của ĐHĐCĐ” có nghĩa là những quyết định được thông qua tại ĐHĐCĐ mà theo Luật Doanh nghiệp quy định phải được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.
8. “Lấy ý kiến bằng văn bản” có nghĩa là một hình thức tập hợp ý kiến từ các cổ đông có quyền biểu quyết để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ về một vấn đề cần biểu quyết trong đó việc biểu quyết bằng phiếu biểu quyết được thay thế tương đương bằng lấy ý kiến qua thư tín, fax, internet hoặc các phương thức truyền thông tin khác có thể.
9. “Vốn điều lệ” của công ty Cổ phần là tổng giá trị mệnh giá số cổ phần đã phát hành.
10. “Vốn chủ sở hữu” có nghĩa là số vốn bao gồm vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại và các quỹ được trích từ lợi nhuận sau thuế.
11. “Cổ phần” có nghĩa là đơn vị của Vốn điều lệ. Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. (10.000đ).

12. “Cổ phiếu” có nghĩa là chứng chỉ có giá do Công ty phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty. Cổ phiếu có thể ghi danh hoặc không ghi danh.
13. “Cổ phần phổ thông” có nghĩa là một loại cổ phần của Công ty cho phép người nắm giữ có các quyền và nghĩa vụ được quy định tại điều 12 của Điều lệ này.
14. “Cổ phần ưu đãi biểu quyết” có nghĩa là một loại cổ phần của Công ty cho phép người nắm giữ có các quyền và nghĩa vụ tương đương như khi nắm giữ cổ phần phổ thông nhưng có số phiếu biểu quyết cao hơn.
15. “Người có liên quan” có nghĩa là những cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau trong các trường hợp sau đây:
 - 15.1 Công ty mẹ và Công ty con (nếu có);
 - 15.2 Công ty và những người quản lý Công ty;
 - 15.3 Nhóm người thoả thuận bằng văn bản hoặc dưới hình thức khác cùng phối hợp để thu tóm quyền sở hữu Công ty hoặc để chi phối việc ra quyết định của Công ty;
 - 15.4 Công ty và người hoặc nhóm người có khả năng chi phối quyết định của Công ty thông qua các cơ quan quản lý Công ty;
 - 15.5 Vợ, chồng, bố, mẹ, bố nuôi, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh chị em ruột của người quản lý doanh nghiệp, của cổ đông có cổ phần chi phối.
16. “Đại biểu ĐHĐCĐ” có nghĩa là các cổ đông, đại diện hợp pháp của các cổ đông có đủ các điều kiện tham gia ĐHĐCĐ của Công ty.
17. “Kinh doanh” có nghĩa là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.
18. “Trái phiếu có thể chuyển đổi” có nghĩa là loại trái phiếu cho phép người nắm giữ nó có thể chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại một thời điểm và mức giá nhất định theo như cam kết phát hành trái phiếu của Công ty.
19. “Trái phiếu không có bảo đảm” có nghĩa là loại trái phiếu không được bảo đảm việc thanh toán bằng các tài sản của Công ty hoặc bởi một tổ chức nào khác.

Điều 3. Tên gọi và hình thức Công ty.

1. Tên gọi:

Tên tiếng Việt : CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP
Tên giao dịch quốc tế : INDUSTRIAL EQUIPMENT TRADE JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt : IETC_o.

2. Hình thức Công ty:

Công ty cổ phần Kinh doanh thiết bị công nghiệp là Công ty cổ phần, tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khoá XI thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005 và các đạo luật khác có liên quan của Pháp luật Việt Nam.

3. Công ty cổ phần Kinh doanh thiết bị công nghiệp được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước và việc tự nguyện tham gia góp vốn của các chủ sở hữu.

4. Công ty cổ phần Kinh doanh thiết bị công nghiệp là một tổ chức kinh tế có đầy đủ tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, hạch toán kinh tế độc lập, tự chủ về tài chính.

5. Lợi ích của pháp nhân, thể nhân góp vốn được Pháp luật bảo vệ.

6. Công ty cổ phần kinh doanh Thiết bị công nghiệp được hưởng những quyền lợi và phải thực hiện những nghĩa vụ với tư cách là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp phù hợp với quy định của Pháp luật và Điều lệ này.

Điều 4. Mục tiêu và ngành nghề kinh doanh

1. Mua bán, kinh doanh xuất nhập khẩu hàng kim khí, kim loại màu, nguyên vật liệu, phụ tùng dụng cụ đo và thiết bị đo các loại, hàng điện máy, điện lạnh, thiết bị công nghiệp và các loại vật tư phục vụ cho sản xuất của Công ty;
2. Sản xuất các loại bu lông, ốc vít, các sản phẩm cơ khí, phụ tùng tiêu chuẩn cho các loại phương tiện vận tải và thiết bị công nghiệp;
3. Cán kéo thép thông dụng và chuyên dụng, kim loại màu; gia công lắp ráp, sản xuất các loại vòng bi và các sản phẩm cơ khí khác;
4. Thực hiện các dịch vụ lắp đặt, bảo trì bảo dưỡng các mặt hàng vòng bi, palăng, cầu trục, dụng cụ đo, thiết bị đo và các thiết bị công nghiệp khác.

Điều 5. Trụ sở Công ty.

1. Trụ sở chính của Công ty đặt tại:

Số 467 đường Nguyễn Trãi - Phường Thanh Xuân Nam - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội.

Tel: (84.4) 38542 370 Fax: (84.4) 38542 570 Email: ietc.hn@hn.vnn.vn

Website: www.ietchn.com

2. Địa chỉ Chi nhánh:

Số 29 - Vĩnh Viễn - Phường 2 - Quận 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Tel: (84.8) 38306 152 Fax: (84.8) 38306 153 Email: ietccn@hcm.vnn.vn

3. Địa chỉ Nhà máy Quy chế II:

Văn phòng và Xưởng sản xuất 1:

Số 658 - Phạm Văn Chí - Quận 6 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Tel: (84.8) 38541 660 Fax: (84.8) 38542 144 Email: ietc-quyche2@vnn.vn

Xưởng sản xuất 2:

Lô B59b/II - Đường số 2E - Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc

Huyện Bình Chánh - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 37652 812 Fax: (84.8) 37652 513

4. Việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính do ĐHĐCĐ quyết định và phải được đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
5. Công ty thành lập các chi nhánh, các văn phòng đại diện và các nhà máy sản xuất tại những nơi cần thiết theo quyết định của HĐQT.
6. Công ty có thể thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chia tách, chuyển hoặc đóng cửa các chi nhánh, các văn phòng đại diện hoặc các nhà máy theo quyết định của HĐQT sau khi đã xin phép và đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và tuân theo quy định của Pháp luật Việt Nam.

Điều 6. Thời hạn hoạt động.

Thời hạn hoạt động của Công ty là vô hạn trừ trường hợp Công ty giải thể hoặc pháp luật Việt Nam cấm hoạt động.

Điều 7. Nguyên tắc chung trong tổ chức và hoạt động của Công ty.

1. Công ty cổ phần Kinh doanh thiết bị công nghiệp quản lý và phân chia quyền lợi, trách nhiệm theo nguyên tắc sở hữu chung theo cổ phần và tuân thủ Pháp luật.
2. Cơ quan quyết định cao nhất của Công ty là ĐHĐCĐ.
3. ĐHĐCĐ bầu HĐQT, HĐQT bầu Chủ tịch HĐQT để quản trị Công ty. ĐHĐCĐ bầu Ban kiểm soát, Ban kiểm soát bầu Trưởng ban kiểm soát để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị, điều hành Công ty giữa các kỳ Đại hội đồng cổ đông.
4. Điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty là Cơ quan Tổng Giám đốc, trong đó Tổng Giám đốc là người đứng đầu và chịu trách nhiệm trước HĐQT về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Cơ quan Tổng Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm và miễn nhiệm.

Điều 8. Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội.

Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong Công ty hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, Pháp luật và theo Điều lệ của tổ chức mình phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 9. Quyền của Công ty Cổ phần Kinh doanh thiết bị công nghiệp.

Ngoài những trường hợp phải có quyết định đặc biệt của ĐHĐCĐ được quy định cụ thể trong Điều lệ này, Công ty có quyền:

1. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của Công ty;
2. Quyết định giá mua, giá bán vật tư nguyên liệu, sản phẩm dịch vụ của Công ty trừ những mặt hàng do Nhà nước quy định;
3. Được bảo hộ về quyền sở hữu công nghiệp theo quy định của Pháp luật Việt Nam bao gồm: Thương hiệu, các sáng chế, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu sản phẩm, kiểu dáng công nghiệp, tên gọi xuất xứ hàng hoá và các trường hợp khác;
4. Quyết định sử dụng và phân phối lợi nhuận còn lại cho các cổ đông sau khi đã thực hiện đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước; Trích lập các quỹ và sử dụng các quỹ theo nghị quyết của ĐHĐCĐ và các quy định của pháp luật.
5. Lựa chọn lĩnh vực, địa bàn đầu tư, hình thức đầu tư kể cả liên doanh, liên kết, góp vốn và mua cổ phần của doanh nghiệp khác; Chủ động mở rộng qui mô và đa dạng hoá ngành nghề kinh doanh; Kinh doanh những ngành nghề khác được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bổ sung;
6. Tìm kiếm thị trường, khách hàng ký kết hợp đồng, bảo lãnh thực hiện hợp đồng hoặc các nghĩa vụ khác;
7. Tự chủ kinh doanh, chủ động áp dụng phương thức quản lý khoa học hiện đại để nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh của Công ty;
8. Tổ chức bộ máy quản lý, tổ chức các đơn vị sản xuất kinh doanh phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ và ngành nghề của Công ty;
9. Đặt các chi nhánh, các văn phòng đại diện, các nhà máy của Công ty ở trong nước, nước ngoài theo quy định của Nhà nước;
10. Tuyển dụng, thuê mướn và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh và không vi phạm pháp luật;
11. Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu phù hợp với quy định của Nhà nước;
12. Mời và tiếp khách nước ngoài đến làm việc hoặc cử CBCNV của Công ty đi công tác nước ngoài phù hợp với chủ trương mở rộng hợp tác của Công ty với các quy định của Nhà nước;
13. Lựa chọn hình thức và cách thức huy động vốn, kể cả huy động vốn bằng cách phát hành trái phiếu không bảo đảm và trái phiếu có thể chuyển đổi;
14. Các quyền khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 10. Nghĩa vụ của Công ty.

1. Đăng ký kinh doanh và kinh doanh theo đúng ngành nghề đã đăng ký; Chịu trách nhiệm trước khách hàng và Pháp luật về sản phẩm do Công ty thực hiện;
2. Xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Công ty và nhu cầu thị trường;
3. Thực hiện đúng các hợp đồng kinh tế đã ký với khách hàng;
4. Tự chủ tài chính, tự bảo đảm chi phí, tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh, về sự tăng trưởng và bảo toàn vốn của Công ty;
5. Chịu trách nhiệm về nợ và nghĩa vụ tài sản khác trong phạm vi số vốn chủ sở hữu của Công ty;
6. Lập sổ kế toán, ghi chép sổ kế toán, hoá đơn, chứng từ và lập báo cáo tài chính trung thực, hợp lý. Công bố công khai báo cáo tài chính hàng năm, các thông tin đánh giá đúng đắn và khách quan về hoạt động của Công ty theo quy định của Pháp luật;
7. Đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp luật;
8. Đảm bảo chất lượng sản phẩm, dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký;
9. Tuân thủ các quy định về quản lý Nhà nước đối với các doanh nghiệp. Kê khai và định kỳ báo cáo chính xác đầy đủ các thông tin về doanh nghiệp và tình hình tài chính của doanh nghiệp với cơ quan cấp đăng ký kinh doanh; Khi phát hiện các thông tin đã kê khai hoặc báo cáo là không chính xác, không đầy đủ hoặc giả mạo, thì phải kịp thời điều chỉnh lại các thông tin đó đối với cơ quan cấp đăng ký kinh doanh;
10. Thực hiện các quy định của Nhà nước về bảo vệ tài nguyên, môi trường, an ninh quốc phòng và công tác phòng cháy chữa cháy; Bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh;
11. Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của Pháp luật về lao động; Tôn trọng quyền tổ chức công đoàn theo Pháp luật về công đoàn, tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia quản lý Công ty bằng Thỏa ước lao động tập thể và các thỏa ước khác;
12. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật Việt Nam.

CHƯƠNG II - VỐN CHỦ SỞ HỮU, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG.

Điều 11. Vốn chủ sở hữu.

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn điều lệ : 32.000.000.000 đồng.

(Ba mươi hai tỷ đồng)

Trong đó vốn Nhà nước của Tổng công ty Máy & Thiết bị công nghiệp tại Công ty là 2.550.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng chẵn) sở hữu 225.000 CP chiếm 7,97%. Công ty CP Đầu tư Xây lắp Thương mại I là cổ đông sở hữu 1.726.156 CP tương ứng 17.261.560.000 đồng (Mười bảy tỷ hai trăm sáu mươi một triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng) chiếm 53,94%, các cổ đông khác chiếm 38,09%

- Các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế.
- Lợi nhuận giữ lại.
- Vốn khác.

Điều 12. Vốn điều lệ.

1. Vốn điều lệ của Công ty được góp bằng tiền hoặc bằng hiện vật và được hạch toán, theo dõi thống nhất bằng tiền Đồng (VND).
2. Vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông đăng ký đóng góp tự nguyện, mỗi cổ đông hoàn toàn chịu trách nhiệm về nguồn gốc đóng góp của mình. Công ty không chịu trách nhiệm về nguồn gốc vốn đóng góp của các cổ đông Công ty.
3. Phần Vốn điều lệ đã góp chỉ được sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh như:
 - 3.1. Mua sắm các loại tài sản cố định, máy móc trang thiết bị để mở rộng quy mô hoạt động SX – KD của Công ty.
 - 3.2. Phát triển kỹ thuật nghiệp vụ.
 - 3.3. Các dự trữ cần thiết khác về động sản, bất động sản.
 - 3.4. Sản xuất, kinh doanh theo đúng nội dung hoạt động Công ty đã đăng ký.
4. Vốn điều lệ đã góp không được sử dụng để chia cho các cổ đông dưới bất kỳ hình thức nào (trừ trường hợp ĐHCĐ quyết định khác nhưng không trái Pháp luật).

Điều 13. Tăng - Giảm vốn hoạt động.

1. Vốn điều lệ của Công ty có thể điều chỉnh cho phù hợp với tình hình hoạt động từng thời kỳ của Công ty để đáp ứng yêu cầu kinh doanh và đảm bảo quyền lợi của các cổ đông. Mọi trường hợp tăng hoặc giảm Vốn điều lệ của Công ty phải được

quyết định đặc biệt của ĐHĐCĐ, được sự phê chuẩn của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và được tiến hành đúng quy định của Pháp luật hiện hành.

2. Tăng vốn – Khi có nhu cầu mở rộng hoạt động kinh doanh, Công ty có thể tăng vốn theo Quyết định đặc biệt của ĐHĐCĐ hoặc Nghị quyết của HĐQT theo các phương thức sau đây:
 - 2.1 Tái đầu tư một phần hay toàn bộ lợi nhuận chưa phân phối.
 - 2.2 Chuyển các quỹ được trích từ lợi nhuận sau thuế thành vốn cổ phần.
 - 2.3 Huy động thêm vốn cổ phần bằng cách phát hành thêm cổ phiếu mới.
 - 2.4 Phát hành trái phiếu có thể chuyển đổi.
3. Giảm vốn – Công ty có thể giảm vốn một cách phù hợp theo Quyết định đặc biệt của ĐHĐCĐ hoặc Nghị quyết của HĐQT theo phương thức được quy định tại điều 23 Điều lệ này.

Điều 14. Cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu.

1. Vốn điều lệ của Công ty được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần.
2. Trường hợp Công ty niêm yết cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán tập trung, mệnh giá của mỗi cổ phần sẽ được xác định khi đăng ký niêm yết.
3. Công ty có cổ phần phổ thông và cổ phần ưu đãi biểu quyết. Cổ phần ưu đãi biểu quyết là cổ phần có số phiếu biểu quyết nhiều hơn số phiếu biểu quyết của cổ phần phổ thông.
4. Chỉ có tổ chức được Chính phủ uỷ quyền và cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong ba năm kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sau thời hạn đó, cổ phần ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chuyển đổi thành cổ phần phổ thông.
5. Nếu được ĐHĐCĐ chấp thuận, Công ty có quyền xác lập và phát hành cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết bao gồm cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phần ưu đãi khác được quy định trong Luật Doanh nghiệp và phù hợp với các quy định của Pháp luật.
6. Công ty có thể phát hành trái phiếu không có bảo đảm và khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ, có thể phát hành trái phiếu chuyển đổi và quyền đặt mua, cho phép người nắm giữ quyền được mua cổ phần phù hợp với Pháp luật.
7. Cổ phiếu là chứng chỉ do Công ty phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu của một hoặc một số cổ phần của Công ty.
8. Mọi chứng chỉ cổ phiếu của Công ty được xem là hợp lệ khi cổ phiếu do chính Công ty phát hành, có ghi rõ và đầy đủ các nội dung chủ yếu theo quy định ở điều 85 - Luật Doanh nghiệp.

9. Chứng chỉ cổ phiếu của Công ty gồm 02 loại.

9.1. Cổ phiếu ghi danh:

- 9.1.1. Cổ phiếu ghi danh là loại cổ phiếu có ghi rõ họ tên, địa chỉ có thể nhân hay pháp nhân sở hữu cổ phần của Công ty.
- 9.1.2. Đối tượng phải nắm giữ cổ phiếu ghi danh là cổ đông Nhà nước và các thành viên HĐQT, các cổ đông mua cổ phần ưu đãi lần đầu.
- 9.1.3. Việc chuyển nhượng cổ phiếu ghi danh phải tuân theo quy định tại điều 17.4 Điều lệ này và các quy định của Pháp luật.

9.2. Cổ phiếu vô danh:

- 9.2.1. Cổ phiếu vô danh là loại cổ phiếu không ghi tên của thể nhân hay pháp nhân sở hữu số cổ phần của Công ty.
- 9.2.2. Đối tượng nắm giữ cổ phiếu vô danh là các cổ đông không phải là thành viên HĐQT.
- 9.2.3. Việc chuyển nhượng cổ phiếu vô danh phải tuân theo quy định tại điều 17 Điều lệ này và các quy định của Pháp luật.

- 10. Sau khi thanh toán đủ số cổ phần đăng ký mua, Công ty cấp chứng chỉ cổ phiếu theo yêu cầu của cổ đông. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy, hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác Công ty sẽ cấp lại chứng chỉ cổ phiếu mới chứng nhận số cổ phần tương ứng với điều kiện là phải báo ngay cho Công ty và gửi cho Công ty chứng chỉ cũ hoặc (nếu chứng chỉ cũ bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác) thì phải báo ngay cho Công ty và phải chứng minh được quyền sở hữu đối với số cổ phần đó. Mọi trường hợp cấp lại chứng chỉ, cổ đông phải trả chi phí cho Công ty, các thủ tục cụ thể do HĐQT quy định.
- 11. Công ty có thể bán cổ phần mà không có cổ phiếu. Trong trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại điều 16.1.4 Điều lệ này được ghi đầy đủ vào Sổ đăng ký cổ đông và giấy chứng nhận sở hữu cổ phần của Công ty được cấp cho cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Công ty.

Điều 15. Mua cổ phần, trái phiếu.

Trong quá trình hoạt động, cổ phần và trái phiếu của Công ty có thể được mua bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh của Công ty và phải được thanh toán đủ một lần. Giá trị của tất cả các tài sản góp vốn này đều phải được định giá thành tiền Việt Nam ngay tại thời điểm góp vốn.

1. HĐQT là cơ quan định giá tài sản góp vốn hoặc chỉ định một tổ chức giám định độc lập tiến hành định giá. Trường hợp việc định giá do một tổ chức giám định độc lập thực hiện thì toàn bộ chi phí định giá do bên góp vốn chịu.
2. Những người định giá nêu trên phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác đối với giá trị tài sản góp vốn theo luật định.

Điều 16. Sổ đăng ký cổ đông.

1. Công ty lập và lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông phải có ít nhất các nội dung sau:
 - 1.1. Tên, trụ sở Công ty;
 - 1.2. Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại.
 - 1.3. Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
 - 1.4. Tên cổ đông, địa chỉ, số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
2. Sổ đăng ký cổ đông có thể được lập và lưu trữ bằng văn bản hoặc bằng tệp dữ liệu điện tử, hoặc cả hai. Sổ đăng ký cổ đông được lưu trữ tại trụ sở Công ty, cổ đông có quyền xem xét và nhận được bản sao danh sách cổ đông Công ty trong giờ làm việc tại nơi lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông.

Điều 17. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần.

1. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ trường hợp sau đây:
 - 1.1 Cổ phần chào bán lần đầu tiên sau khi đăng ký kinh doanh.
 - 1.2 Cổ phần chào bán cho tất cả các cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở Công ty.
 - 1.3 Cổ phần chào bán cho người môi giới, người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
2. Việc chào bán cổ phần ra công chúng của Công ty được thực hiện phù hợp với quy định của Pháp luật hiện hành về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
3. Cổ phiếu vô danh của Công ty được tự do chuyển nhượng theo quy định của Pháp luật và của Điều lệ này. Tất cả các cổ phiếu niêm yết trên thị trường giao dịch chứng khoán tập trung sẽ được chuyển nhượng theo các quy định của Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

4. Cổ phiếu ghi danh thuộc sở hữu của các thành viên HĐQT không được thế chấp, cầm cố hay chuyển nhượng trong thời gian đương nhiệm và trong vòng 01 năm kể từ khi cổ đông thôi là thành viên HĐQT. Cổ phiếu ghi danh sau khi chuyển nhượng sẽ trở thành cổ phiếu vô danh. Trường hợp đặc biệt, việc chuyển nhượng phải được sự chấp thuận của HĐQT (tối thiểu 2/3 thành viên của HĐQT chấp thuận) và được ưu tiên chuyển nhượng cho các thành viên HĐQT để đảm bảo duy trì tỷ lệ nắm giữ trong HĐQT.
5. Cổ phần đã được bán hoặc đã được chuyển nhượng khi ghi đúng và đủ những thông tin quy định tại điểm 1.4 khoản 1 điều 16 của Điều lệ này vào Sổ đăng ký cổ đông; Kể từ thời điểm đó người mua cổ phần hoặc nhận chuyển nhượng cổ phần trở thành cổ đông của Công ty.

Điều 18. Thừa kế cổ phần

1. Việc thừa kế cổ phần được thực hiện theo quy định của Pháp luật về thừa kế và các quy định khác có liên quan.
2. Trường hợp cổ đông qua đời, Công ty công nhận những người sau đây có quyền sở hữu một phần hoặc toàn bộ cổ phần của người đã mất.
 - 2.1. Người thừa kế duy nhất theo luật định.
 - 2.2. Trường hợp có nhiều người cùng thừa kế hợp pháp thì họ phải cử đại diện sở hữu duy nhất bằng thủ tục uỷ quyền có công chứng. Công ty không giải quyết tranh chấp giữa những người thừa kế theo Pháp luật.
3. Khi có quyền sở hữu hoặc thừa kế hợp pháp, người có quyền thừa kế được đăng ký làm chủ sở hữu các cổ phần được thừa kế để trở thành cổ đông mới và được hưởng mọi quyền lợi cũng như thực hiện mọi nghĩa vụ có liên quan của cổ đông mà họ kế thừa.
4. Trường hợp cổ đông qua đời mà không có người thừa kế thì cổ phần sở hữu tương ứng được xử lý theo quy định của Pháp luật.
5. Cổ phiếu của các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát và những người quản lý khác cũng được tự do thừa kế nhưng người được thừa kế quyền sở hữu cổ phiếu không được đương nhiên thừa kế quyền làm thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát và các chức danh quản lý tương ứng.

Điều 19. Quy định chung về cổ đông

1. Cổ đông của Công ty là những pháp nhân hoặc thể nhân sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty. Số lượng cổ đông tối thiểu là ba và không hạn chế số lượng tối đa.
2. Cổ đông phổ thông là những cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông.

3. Pháp nhân, thể nhân được công nhận chính thức là cổ đông của Công ty khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán và các nghĩa vụ khác liên quan đến mua, chuyển nhượng, thừa kế cổ phần và được ghi tên vào sổ đăng ký cổ đông lưu giữ tại Công ty.
4. Người đại diện cổ đông của Công ty:
 - 4.1 Người đại diện của cổ đông tại Công ty có quyền thay mặt cổ đông thực hiện quyền và nghĩa vụ của cổ đông đó trong phạm vi được uỷ quyền.
 - 4.2 Mọi trường hợp của Người đại diện hoặc thay đổi Người đại diện phải có văn bản gửi HĐQT của Công ty.
 - 4.3 Người đại diện vốn Nhà nước tại Công ty do Tổng Công ty Máy & TBCN cử theo Pháp luật và có thể uỷ quyền bằng văn bản cho người có đủ năng lực quản lý và năng lực hành vi thuộc pháp nhân đó làm người đại diện tại Công ty.
 - 4.4 Người đại diện của cổ đông là pháp nhân phải là Người đại diện trước Pháp luật được ghi chính thức trong Điều lệ tổ chức - hoạt động đối với Công ty cổ phần, công ty TNHH, công ty hợp danh hoặc quy chế tổ chức hoạt động tương đương đối với loại hình doanh nghiệp khác của pháp nhân đó. Người đại diện này có thể uỷ quyền bằng văn bản cho người có đủ năng lực pháp lý và năng lực hành vi thuộc pháp nhân đó làm Người đại diện tại Công ty.
 - 4.5 Cổ đông là thể nhân có thể uỷ quyền bằng văn bản cho người khác có đủ năng lực Pháp luật và năng lực hành vi làm Người đại diện cho mình tại Công ty. Việc uỷ quyền theo đúng quy định của Pháp luật.
 - 4.6 Nhóm cổ đông có thể thoả thuận và uỷ quyền bằng văn bản cho cổ đông khác hoặc người khác có đủ năng lực pháp lý và năng lực hành vi làm đại diện cho nhóm cổ đông đó, văn bản uỷ quyền phải có chữ ký và dấu (nếu có) hợp pháp của tất cả các cổ đông trong nhóm. Trường hợp thay đổi Người đại diện của nhóm cổ đông phải được sự nhất trí bằng văn bản của tất cả các cổ đông trong nhóm.
 - 4.7 Trong trường hợp một cổ đông là pháp nhân mới được sáp nhập, hợp nhất từ cổ đông cũ hoặc thừa kế quyền và nghĩa vụ của cổ đông cũ thì cổ đông mới này phải gửi cho HĐQT các văn bản có hiệu lực pháp lý về việc sáp nhập, hợp nhất hoặc thừa kế để HĐQT xử lý về cổ đông, cổ phần, cổ phiếu và Người đại diện theo Pháp luật hiện hành.

Điều 20. Quyền của cổ đông phổ thông

1. Cổ đông phổ thông có quyền:

- 1.1. Trực tiếp tham dự hoặc uỷ nhiệm cho người khác tham dự, biểu quyết tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
- 1.2. Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ;
- 1.3. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;
- 1.4. Khi Công ty giải thể, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số vốn đã góp vào Công ty, sau khi Công ty đã thanh toán hết cho chủ nợ và cổ đông loại khác;
- 1.5. Các quyền khác quy định tại Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% số cổ phần trong thời hạn liên tục ít nhất 6 tháng có quyền:
 - 2.1. Đề cử người vào HĐQT và Ban kiểm soát. Danh sách người được đề cử vào HĐQT phải nêu rõ tên cổ đông đề cử, số cổ phần từng loại của cổ đông đó, tên và địa chỉ người được đề cử. Trường hợp người được đề cử là cổ đông của Công ty thì phải nêu thêm số cổ phần của người đó;
 - 2.2. Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ theo đúng quy định tại Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp;
 - 2.3. Xem xét và nhận bản sao trích lục danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ;
 - 2.4 Các quyền khác quy định tại Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp.

Điều 21. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông

1. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua và chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị tổng số cổ phần đã góp vào Công ty.
2. Tuân thủ Điều lệ và quy chế nội bộ của Công ty, không làm bất cứ điều gì gây phương hại đến tài sản, uy tín, danh dự và lợi ích khác của Công ty.
3. Chấp hành quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT.
4. Chịu trách nhiệm bồi thường do vi phạm Điều lệ này gây ra cho Công ty và các cổ đông khác.
5. Thực hiện các quy định tại Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp.

Điều 22. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

1. Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Công ty thì có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình.

2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi ĐHĐCĐ thông qua quyết định về các vấn đề nói trên, cổ đông nói tại khoản 1 của điều này phải gửi yêu cầu mua lại cổ phần bằng văn bản đến Công ty. Yêu cầu phải nêu rõ tên cổ đông, địa chỉ, số lượng cổ phần của từng loại, giá dự định bán và lý do yêu cầu Công ty mua lại.
3. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông nói tại khoản 1 điều này với giá hai bên thoả thuận trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cổ đông có liên quan. Trong trường hợp không thoả thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

Điều 23. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty.

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc tất cả cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định dưới đây:

1. Việc mua lại hơn 10% tổng số cổ phần của mỗi loại đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng do ĐHĐCĐ quyết định. Trong trường hợp thấp hơn, việc mua lại cổ phần do HĐQT quyết định.
2. HĐQT quyết định phương thức mua lại và giá mua lại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 24. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

1. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại điều 22 và 23 Điều lệ này, nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác.
2. Tất cả các cổ phần được mua lại theo quy định tại các điều 22 và 23 Điều lệ này được coi là cổ phần chưa bán trong số cổ phần được quyền chào bán.
3. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty giảm hơn 10%, thì Công ty phải thông báo điều đó cho tất cả chủ nợ biết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thanh toán hết cổ phần mua lại.

Điều 25. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại

Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại khoản 1 điều 24 Điều lệ này thì các cổ đông phải hoàn trả cho Công ty số tiền hoặc tài sản khác đã nhận. Trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho Công ty thì cổ đông đó và tất cả thành viên HĐQT phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn trả.

CHƯƠNG III - TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH VÀ KIỂM SOÁT

Điều 26. Đại hội đồng cổ đông

1. ĐHĐCĐ là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết và người được cổ đông uỷ quyền.
2. ĐHĐCĐ có hai hình thức:
 - 2.1. ĐHĐCĐ thường niên ít nhất mỗi năm họp một lần trong thời hạn bốn tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của HĐQT có thể gia hạn, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
 - 2.2. ĐHĐCĐ bất thường được tiến hành trong trường hợp phát sinh vấn đề có tính cấp bách ảnh hưởng đến tổ chức và hoạt động của Công ty được triệu tập theo yêu cầu của một trong các đối tượng sau đây:
 - 2.2.1. Theo quyết định của HĐQT
 - 2.2.2. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm 2 điều 20 Điều lệ này.
 - 2.2.3. Theo quyết định của Ban Kiểm soát trong trường hợp HĐQT ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao hoặc vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của người quản lý quy định tại điều 119 Luật Doanh nghiệp.
3. ĐHĐCĐ thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 27. Quyền và nhiệm vụ của ĐHĐCĐ thường niên

ĐHĐCĐ sẽ chỉ thông qua những quyết định phục vụ một cách tốt nhất lợi ích của Công ty.

1. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
2. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát;
3. Xem xét và xử lý các vi phạm của HĐQT và Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông của Công ty;
4. Quyết định thành lập mới và giải thể Công ty;
5. Quyết định bổ sung, sửa đổi Điều lệ Công ty, trừ trường hợp điều chỉnh Vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều lệ Công ty;
6. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;

7. Thông qua định hướng phát triển của Công ty, quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
8. Quyết định mua lại hơn 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại.

Điều 28. Quyền và nhiệm vụ của ĐHĐCĐ bất thường

1. Quyết định các chủ trương xử lý các vấn đề bất thường và các tranh chấp, tố tụng nghiêm trọng.
2. Xem xét những sai phạm nghiêm trọng của HĐQT, của Ban Kiểm soát – bãi miễn và bầu bổ sung, thay thế thành viên HĐQT, Kiểm soát viên vi phạm điều lệ gây thiệt hại cho Công ty hoặc khi có những lý do chính đáng khác - hoặc khi số thành viên HĐQT giảm quá số lượng quy định tại điều 46.3 Điều lệ này;
3. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;
4. Xử lý các vấn đề gây thay đổi lớn, đột biến trong Công ty;
5. Tuyên bố phá sản hoặc quyết định thanh lý, giải thể Công ty;
6. Xử lý các vấn đề khẩn cấp khác.

Điều 29. Thẻ thức triệu tập và tiến hành ĐHĐCĐ

1. Triệu tập ĐHĐCĐ:
 - 1.1. ĐHĐCĐ thường niên được triệu tập theo quyết định của HĐQT.
 - 1.2. ĐHĐCĐ bất thường được triệu tập theo yêu cầu của những đối tượng được quy định tại điểm 2.2 điều 26 Điều lệ này và:
 - 1.2.1. HĐQT phải triệu tập ĐHĐCĐ trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của đối tượng được quy định tại điểm 2.2.2 điều 26 Điều lệ này.
 - 1.2.2. Trường hợp HĐQT không triệu tập thì Ban Kiểm soát phải thay thế HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
 - 1.2.3. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập thì đối tượng được quy định tại điểm 2.2.2 điều 26 Điều lệ này có quyền thay thế HĐQT, Ban Kiểm soát triệu tập ĐHĐCĐ theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
 - 1.2.4. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ sẽ được hạch toán vào chi phí thường xuyên của Công ty.
2. ĐHĐCĐ thường niên do Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa. Nếu Chủ tịch HĐQT vắng mặt có thể uỷ nhiệm cho Ủy viên thường trực HĐQT hoặc một thành viên HĐQT làm chủ tọa. ĐHĐCĐ bất thường do người triệu tập làm chủ tọa.
3. Chủ tọa thông qua đại hội bầu ra Thư ký đại hội và Ban kiểm phiếu.

4. Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi giấy mời họp đến từng cổ đông có quyền tham dự ít nhất 07 ngày trước ngày khai mạc ĐHĐCĐ.

Điều 30. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập dựa trên Sổ đăng ký cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất 30 ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ.
2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ phải có họ tên, địa chỉ thường trú đối với cá nhân; tên, trụ sở đối với tổ chức và số lượng cổ phần mỗi loại của từng cổ đông.
3. Mỗi cổ đông đều có quyền được cung cấp các thông tin liên quan đến mình được ghi trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ.
4. Cổ đông có quyền yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ.

Điều 31. Chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ

1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chuẩn bị chương trình và nội dung họp.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 20 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Ban tổ chức ĐHĐCĐ chậm nhất 03 ngày trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
3. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 điều này nếu có một trong các trường hợp sau:
 - 3.1. Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
 - 3.2. Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.

Điều 32. Mời họp ĐHĐCĐ

1. Người triệu tập ĐHĐCĐ phải gửi giấy thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 07 ngày trước ngày khai mạc.
2. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy đăng ký kinh doanh của Công ty, thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ và kèm theo mẫu chỉ định đại diện theo uỷ quyền dự họp, chương trình họp, các tài liệu thảo luận làm cơ sở để thông qua quyết định.

3. Tất cả các cổ đông sẽ được thông báo về những vấn đề bổ sung cần giải quyết do các cổ đông đề nghị theo điều 31.2 Điều lệ này trong thời gian sớm nhất có thể trước hoặc trong ĐHĐCĐ.

Điều 33. Quyền dự họp ĐHĐCĐ

1. Cổ đông phổ thông và cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết có quyền dự họp ĐHĐCĐ không phụ thuộc vào số cổ phần nắm giữ.
2. Cổ đông có thể trực tiếp hoặc uỷ quyền bằng văn bản cho đại diện dự họp ĐHĐCĐ:
 - 2.1. Người được uỷ quyền được biểu quyết bầu cử tại ĐHĐCĐ nhưng không được đề cử, ứng cử tại ĐHĐCĐ với tư cách cá nhân của người uỷ quyền.
 - 2.2. Việc uỷ quyền chỉ được thực hiện từng lần, theo đúng quy định của Pháp luật. Người được uỷ quyền không được uỷ quyền lại cho người thứ 3.
 - 2.3. Cổ đông có thể thu hồi sự uỷ quyền bằng cách lập văn bản thông báo gửi thẳng cho Ban tổ chức ĐHĐCĐ.
3. Ban tổ chức ĐHĐCĐ đối với ĐHĐCĐ thành lập hoặc Ban Kiểm soát đối với các ĐHĐCĐ khác có nhiệm vụ kiểm tra xác nhận tư cách của cổ đông hoặc người đại diện tham dự ĐHĐCĐ, lập danh sách hiện diện (ghi số cổ phần sở hữu, cổ phần đại diện).

Điều 34. Điều kiện tiến hành ĐHĐCĐ

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 65% số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty tham dự.
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cuộc họp lần thứ nhất dự định khai mạc. Cuộc họp của ĐHĐCĐ triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% số cổ phần có quyền biểu quyết.
3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 điều này, thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày cuộc họp lần thứ hai dự định khai mạc. Trong trường hợp này, cuộc họp của ĐHĐCĐ được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.
4. Chỉ có ĐHĐCĐ mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo giấy mời họp theo quy định tại khoản 2 điều 32 Điều lệ này.

Điều 35. Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ

1. Quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua tại cuộc họp khi:

- 1.1 Được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;
- 1.2 Đối với quyết định về loại cổ phần và số lượng cổ phần được quyền chào bán của từng loại; sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty; tổ chức lại, giải thể Công ty; bán hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.
- 1.3 Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT và BKS phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc BKS và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng viên.
2. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận.
3. Quyết định của ĐHĐCĐ phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.

Điều 36. Biên bản họp ĐHĐCĐ

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi vào Sổ Biên bản của Công ty. Biên bản phải có ít nhất các nội dung sau đây:
 - 1.1. Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;
 - 1.2. Tên chủ tọa và thư ký;
 - 1.3. Chương trình làm việc;
 - 1.4. Tóm tắt các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ;
 - 1.5. Các vấn đề thảo luận và biểu quyết tại ĐHĐCĐ; số phiếu tán thành, số phiếu không tán thành và số phiếu không có ý kiến, các vấn đề được thông qua;
 - 1.6. Tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự;
 - 1.7. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết;
 - 1.8. Họ tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.
2. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.
3. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.

Điều 37. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ.

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định sau đây:

- 1 HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
- 2 HĐQT phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu Lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông.
- 3 Phiếu lấy ý kiến phải được đóng dấu treo của Công ty và có nội dung chủ yếu sau đây:
 - 3.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Công ty;
 - 3.2. Họ tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
 - 3.3. Vấn đề lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - 3.4. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - 3.5. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
- 4 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức; Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc bị mở đều không hợp lệ.
- 5 Ban kiểm phiếu được HĐQT cử thực hiện kiểm phiếu dưới sự giám sát của Đại diện Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - 5.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
 - 5.2. Các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

- 5.3. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
 - 5.4. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
 - 5.5. Các quyết định đã được thông qua;
 - 5.6. Họ tên, chữ ký của các thành viên Ban kiểm phiếu và giám sát kiểm phiếu.
6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong vòng 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;
 7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty;
 8. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ;

Điều 38. Quyền yêu cầu huỷ bỏ quyết định của ĐHĐCĐ

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, cổ đông, thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét huỷ bỏ quyết định của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp ĐHĐCĐ không thực hiện đúng theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.
2. Nội dung của quyết định vi phạm Điều lệ Công ty hoặc các quy định khác của Pháp luật.

Điều 39. Hội đồng quản trị

1. HĐQT là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
2. HĐQT có quyền và nhiệm vụ sau đây:
 - 2.1. Quyết định kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và chiến lược phát triển của Công ty;
 - 2.2. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - 2.3. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được phép chào bán của từng loại;
 - 2.4. Quyết định huy động thêm vốn cho Công ty theo hình thức khác;

- 2.5 Quyết định chính sách đầu tư;
- 2.6 Thông qua loại công nghệ cần sử dụng và nguồn nhập khẩu công nghệ;
- 2.7 Quyết định chính sách thị trường, tiếp thị và công nghệ của Công ty; Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- 2.8 Bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty, Giám đốc, Kế toán trưởng Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Nhà máy Quy chế II và các chức danh tương đương khác. Quyết định mức lương và các quyền lợi khác với các chức danh do HĐQT bổ nhiệm, miễn nhiệm;
- 2.9 Quyết định cơ cấu tổ chức, nội quy, quy chế quản lý nội bộ Công ty, quyết định thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị thành viên, Công ty con và việc đầu tư tài chính ra ngoài Công ty;
- 2.10 Trình báo cáo tài chính hàng năm lên ĐHĐCĐ;
- 2.11 Kiến nghị mức cổ tức được trả, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- 2.12 Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công ty, định giá tài sản góp vốn không phải bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng;
- 2.13 Duyệt chương trình, nội dung tài liệu và thực hiện các công việc khác phục vụ ĐHĐCĐ, triệu tập ĐHĐCĐ hoặc thực hiện các thủ tục hỏi ý kiến để ĐHĐCĐ thông qua quyết định;
- 2.14 Quyết định mua lại không quá 10% số cổ phần đã bán của từng loại;
- 2.15 Kiến nghị việc thành lập mới và giải thể Công ty;
- 2.16 Quyết định việc trích và sử dụng quỹ phù hợp với quyết định của ĐHĐCĐ và có trách nhiệm báo cáo lại ĐHĐCĐ;
- 2.17 Chỉ đạo, hỗ trợ, giám sát công việc điều hành của Tổng Giám đốc và các chức danh do HĐQT trực tiếp bổ nhiệm;
- 2.18 Kiến nghị bổ sung hoặc sửa đổi Điều lệ Công ty;
- 2.19 Quyết định về quy chế tuyển dụng, cho thôi việc công nhân viên của Công ty phù hợp với quy định của Pháp luật. Quyết định khen thưởng, kỷ luật cán bộ do HĐQT bổ nhiệm và quy định mức độ bồi thường khi các cán bộ này gây thiệt hại cho Công ty;
- 2.20 HĐQT có thể đình chỉ các quyết định của Tổng Giám đốc nếu xét thấy trái Pháp luật, vi phạm Điều lệ Công ty, nghị quyết và các quy định của HĐQT;

- 2.21 Chịu trách nhiệm về những vi phạm Điều lệ, những sai phạm trong việc ban hành các quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT;
- 2.22 Xem xét quyết định chuyển nhượng các cổ phiếu có ghi danh;
- 2.23 HĐQT không được trực tiếp hoặc gián tiếp:
 - 2.23.1 Cho bất cứ một cổ đông nào vay tiền thuộc quyền quản lý và sử dụng của Công ty;
 - 2.23.2 Bảo lãnh trên danh nghĩa Công ty hay cung cấp tài sản của Công ty cho việc thế chấp cho cổ đông vay tiền;
 - 2.23.3 Bảo lãnh trên danh nghĩa Công ty cho một Công ty khác vay tiền;
 - 2.23.4 Cung cấp các thông tin không được phép phổ biến của Công ty và của khách hàng cho bất kỳ ai.

Điều 40. Thành viên và nhiệm kỳ HĐQT

1. HĐQT gồm 05 thành viên với nhiệm kỳ 05 năm. Thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số lần không hạn chế.
2. Tiêu chuẩn là thành viên của HĐQT như sau:
 - 2.1. Là cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất 5% tổng số cổ phần phổ thông; hoặc cổ đông sở hữu ít hơn 5% tổng số cổ phần, người không phải là cổ đông thì phải có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chính của Công ty.
 - 2.2. Thành viên HĐQT có thể kiêm nhiệm các chức vụ điều hành trực tiếp sản xuất kinh doanh của Công ty;
 - 2.3. Có trình độ học vấn từ đại học trở lên, có năng lực kinh doanh và tổ chức quản lý doanh nghiệp, hiểu biết về Pháp luật;
 - 2.4. Có sức khỏe, có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết;
 - 2.5. Những người có liên quan không được uỷ quyền cho người khác đảm nhiệm các chức danh sau: Chủ tịch, Ủy viên thường trực HĐQT, thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty mà phải có Quyết định đúng theo Điều lệ này;
 - 2.6. Thường trực của HĐQT gồm Chủ tịch và 01 Ủy viên thường trực có nhiệm vụ giải quyết các công việc hàng ngày. Ủy viên thường trực HĐQT phải am hiểu chuyên môn về ngành nghề kinh doanh của Công ty, có ít nhất 04 năm công tác trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, xây lắp hoặc các lĩnh vực có liên quan;

Điều 41. Chủ tịch Hội đồng quản trị

- 1 HĐQT bầu Chủ tịch HĐQT trong số thành viên của mình. Chủ tịch HĐQT có thể kiêm nhiệm Tổng Giám đốc.
- 2 Chủ tịch HĐQT có các quyền và nhiệm vụ sau:
 - 2.1 Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;
 - 2.2 Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp, triệu tập và chủ tọa cuộc họp HĐQT;
 - 2.3 Tổ chức việc thông qua các quyết định của HĐQT dưới các hình thức khác;
 - 2.4 Theo dõi quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT;
 - 2.5 Chủ tọa họp ĐHCĐ;
 - 2.6 Các quyền và nhiệm vụ khác quy định tại Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp.
- 3 Khi Chủ tịch HĐQT vắng mặt thì uỷ quyền bằng văn bản cho Uỷ viên thường trực hoặc một thành viên khác để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT. Trong trường hợp không có người được uỷ quyền hoặc Chủ tịch HĐQT không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số quá bán.

Điều 42. Nghĩa vụ của thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT trực tiếp thi hành nhiệm vụ đã được HĐQT phân công, không uỷ quyền cho người khác. Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên HĐQT như sau:

1. Nghiên cứu, đánh giá tình hình, kết quả hoạt động và đóng góp vào việc xây dựng phương án phát triển, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong từng thời kỳ.
2. Được quyền yêu cầu Tổng Giám đốc và bất kỳ người lao động khác trong Công ty cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác bất kỳ thông tin, tài liệu cần thiết về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và các đơn vị thành viên của Công ty để thực hiện nhiệm vụ của mình.
3. Tham dự phiên họp HĐQT, thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nội dung phiên họp.
4. Thực hiện Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của ĐHCĐ, Nghị quyết của HĐQT có liên quan đến từng thành viên theo sự phân công của HĐQT.
5. Các quyền và nghĩa vụ khác do HĐQT phân công.

Điều 43. Quyền lợi của thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT được hưởng thù lao theo mức được ĐHCĐ chấp thuận trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch HĐQT.

2. Mọi chi phí cho hoạt động của HĐQT được tính vào chi phí quản lý của Công ty.

Điều 44. Thông qua quyết định của HĐQT

1. HĐQT thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp HĐQT hoặc bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Chủ tịch HĐQT có quyền triệu tập họp HĐQT:
 - 2.1 Bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần;
 - 2.2 Theo đề nghị của Ban kiểm soát hoặc những người khác theo quy định tại Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp.
3. Cuộc họp HĐQT:
 - 3.1 Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên tham dự;
 - 3.2 Quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp (có mặt hoặc uỷ quyền) đồng ý trong trường hợp họp HĐQT hoặc nếu được đa số thành viên HĐQT đồng ý trong trường hợp lấy ý kiến. Trường hợp ý kiến đồng ý và phản đối ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.
4. Thủ tục triệu tập và tổ chức họp HĐQT do quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT Công ty quy định.
5. Một thành viên HĐQT có thể uỷ quyền cho một thành viên HĐQT khác tham dự một phiên họp HĐQT và biểu quyết thay mình. Việc chỉ định này phải được lập thành văn bản và trao cho Chủ tịch HĐQT trước hoặc trong phiên họp.

Điều 45. Biên bản họp HĐQT

1. Cuộc họp HĐQT phải được ghi đầy đủ vào sổ Biên bản.
 2. Biên bản họp HĐQT phải có ít nhất các nội dung sau:
 - 2.1. Thời gian và địa điểm họp;
 - 2.2. Họ tên thành viên tham dự;
 - 2.3. Chương trình họp;
 - 2.4. Các vấn đề thảo luận và biểu quyết, kết quả biểu quyết;
 - 2.5. Tóm tắt phát biểu ý kiến tại phiên họp;
 - 2.6. Các quyết định đã được HĐQT thông qua;
 - 2.7. Họ tên, chữ ký của tất cả thành viên hoặc đại diện theo uỷ quyền dự họp.
- Chủ tọa và thư ký phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của Biên bản họp HĐQT.

Điều 46. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, bổ sung thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:
 - 1.1 Bị chết hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
 - 1.2 Từ chức;
 - 1.3 Cổ đông pháp nhân mất tư cách pháp nhân; mất tư cách là đại diện của cổ đông pháp nhân;
2. Thành viên HĐQT bị bãi nhiệm theo quyết định của ĐHĐCĐ trong các trường hợp:
 - 2.1. Bị mất quyền công dân;
 - 2.2. Tự ý bỏ nhiệm sở, không hoàn thành trách nhiệm theo Điều lệ này;
 - 2.3. Trở thành các đối tượng bị hạn chế quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp theo điều 13.2 Luật Doanh nghiệp.
3. Trường hợp số thành viên HĐQT bị giảm quá 1/3 số lượng quy định tại Điều lệ này, thì HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn không quá 60 ngày để bầu bổ sung thành viên HĐQT.

Trong các trường hợp khác cuộc họp gần nhất của ĐHĐCĐ sẽ bầu thành viên mới để thay thế cho thành viên HĐQT đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 47. Tổng Giám đốc Công ty

1. HĐQT bổ nhiệm một người trong số họ, bổ nhiệm hoặc thuê người khác làm Tổng Giám đốc
Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 năm, có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
2. Tổng Giám đốc Công ty là người điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty và chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện tốt nhất các quyền và nghĩa vụ được giao. Tổng Giám đốc sẽ thực hiện các quyền nghĩa vụ theo quy định của Pháp luật và của Điều lệ này.
3. Tổng Giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau:
 - 3.1. Quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty;
 - 3.2. Tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT;
 - 3.3. Tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và phương án đầu tư của Công ty đã được HĐQT ra quyết định hoặc thông qua;
 - 3.4. Kiến nghị phương án bố trí cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;

- 3.5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh khác trong Công ty không thuộc quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm của ĐHĐCĐ, HĐQT sau khi đã được HĐQT chấp thuận bằng văn bản;
- 3.6. Quyết định mức lương và các phụ cấp khác (nếu có) đối với người lao động trong Công ty, kể cả các chức danh quản lý thuộc quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;
- 3.7. Xây dựng và trình HĐQT phê duyệt (hoặc ra quyết định) kế hoạch hàng năm và chiến lược phát triển Công ty;
- 3.8. Kiến nghị phương án tổ chức, quy chế làm việc của bộ máy quản lý;
- 3.9. Quyết định giá mua nguyên liệu, giá dịch vụ do Công ty cung cấp (trừ những dịch vụ do Nhà nước quy định);
- 3.10. Quyết định các biện pháp tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại khách hàng, các biện pháp khuyến khích mở rộng sản xuất;
- 3.11. Định kỳ báo cáo trước HĐQT tình hình hoạt động, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định của HĐQT và Nhà nước;
- 3.12. Đại diện Công ty trong việc khởi kiện các vụ án có liên quan đến quyền lợi của Công ty;
- 3.13. Từ chối thực hiện những quyết định của Chủ tịch hay các thành viên HĐQT nếu thấy trái Pháp luật, trái Điều lệ Công ty và trái Nghị quyết của ĐHĐCĐ đồng thời phải có trách nhiệm thông báo ngay cho Ban kiểm soát;
- 3.14. Được quyết định các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong những trường hợp khẩn cấp như: thiên tai, dịch ho, hoả hoạn,... và chịu trách nhiệm về các quyết định này đồng thời báo cáo ngay cho HĐQT;
- 3.15. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật và quyết định của HĐQT.

Điều 48. Nghĩa vụ của người quản lý Công ty

Tất cả các thành viên của HĐQT, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty, Giám đốc, Kế toán trưởng các đơn vị thành viên, trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình có quyền và nghĩa vụ:

1. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, tận tâm vì lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty.
2. Không được lạm dụng địa vị và quyền hạn, sử dụng tài sản của Công ty để thu lợi riêng cho bản thân, cho người khác; không được đem tài sản của Công ty cho người khác; không được tiết lộ bí mật của Công ty, trừ trường hợp được HĐQT chấp thuận.
3. Phải công khai các lợi ích liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

4. Khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả, thì:
 - 4.1 Thông báo tình hình tài chính của Công ty cho tất cả chủ nợ biết;
 - 4.2 Không được tăng tiền lương, không được trả tiền thưởng cho công nhân viên của Công ty, kể cả cho người quản lý;
 - 4.3 Phải chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với chủ nợ do không thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm 4.1 và 4.2 điều này;
 - 4.4 Kiến nghị biện pháp khắc phục khó khăn về tài chính của Công ty.

Điều 49. Các Hợp đồng phải được ĐHCĐ hoặc HĐQT chấp thuận

1. Các Hợp đồng kinh tế, dân sự của Công ty với thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, Kế toán trưởng các đơn vị thành viên, cổ đông sở hữu trên 35% số cổ phần phổ thông của Công ty và người có liên quan của họ đều chỉ được ký kết theo quy định sau đây:
 - 1.1. Đối với các Hợp đồng có giá trị lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty thì phải được ĐHCĐ chấp thuận trước khi ký.
 - 1.2. Đối với các Hợp đồng có giá trị bằng 20% hoặc nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty thì phải được HĐQT chấp thuận trước khi ký. Thành viên HĐQT có người có liên quan là bên ký Hợp đồng không có quyền biểu quyết.
 - 1.3. Các Hợp đồng nhỏ hơn 20% giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty nằm trong kế hoạch sản xuất – kinh doanh đã được HĐQT duyệt và giao thực hiện thì được quyền ký kết.
2. Trường hợp Hợp đồng quy định tại khoản 1 của điều này được ký mà chưa được ĐHCĐ hoặc HĐQT chấp thuận thì Hợp đồng đó vô hiệu và được xử lý theo quy định của Pháp luật. Những người gây thiệt hại cho Công ty phải chịu trách nhiệm bồi thường.

Điều 50. Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát của Công ty gồm 03 thành viên, trong đó ít nhất phải có một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên. Ban kiểm soát bầu một thành viên làm Trưởng ban. Trưởng Ban kiểm soát phải là cổ đông của Công ty. Thành viên Ban kiểm soát không được giữ các chức vụ quản lý Công ty. Thành viên Ban kiểm soát không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty.
2. Ban kiểm soát có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:
 - 2.1 Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong ghi chép sổ sách kế toán và báo cáo tài chính;

- 2.2 Thẩm định báo cáo tài chính hàng năm của Công ty; kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của ĐHĐCĐ, theo yêu cầu của cổ đông hay nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 điều 20 của Điều lệ này;
- 2.3 Thường xuyên thông báo với HĐQT về kết quả hoạt động; tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình các báo cáo, kết luận và kiến nghị lên ĐHĐCĐ;
- 2.4 Báo cáo HĐQT về tính chính xác, trung thực, hợp pháp của việc ghi chép, lưu trữ chứng từ và lập sổ kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo khác của Công ty, tính trung thực, hợp pháp trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty;
- 2.5 Kiến nghị biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty;
- 2.6 Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Pháp luật.

Việc thực hiện những nhiệm vụ của Ban kiểm soát quy định tại khoản 2.1 và 2.2 điều này không được làm cản trở hoạt động bình thường của HĐQT, không gây gián đoạn trong điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty.

Điều 51. Cung cấp thông tin cho Ban kiểm soát

1. HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, các chức danh quản lý khác phải cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin, tài liệu về hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác.
2. Ban kiểm soát, thành viên của Ban kiểm soát không được tiết lộ bí mật của Công ty.

Điều 52. Những người không được làm thành viên Ban kiểm soát

1. Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc; Người có liên quan của thành viên HĐQT, của Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty và Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng các đơn vị thành viên .
2. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang phải chấp hành hình phạt tù hoặc bị Toà án tước quyền hành nghề vì phạm các tội buôn lậu, làm hàng giả, buôn bán hàng giả, kinh doanh trái phép, trốn thuế, lừa dối khách hàng và các tội khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 53. Những vấn đề khác liên quan đến Ban kiểm soát

1. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát cùng nhiệm kỳ với HĐQT và kéo dài thêm 60 ngày để giải quyết các công việc tồn đọng.
2. Trong nhiệm kỳ nếu số lượng Kiểm soát viên bị giảm so với quy định tại khoản 1 điều 50 Điều lệ này thì ĐHĐCĐ gần nhất phải bầu bổ sung theo thể thức bầu trực

tiếp, bỏ phiếu kín. Trong trường hợp thiếu Kiểm soát viên mà Kiểm soát viên còn lại không phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên thì HĐQT phải triệu tập ĐHĐCĐ bất thường để bầu bổ sung.

3. Kiểm soát viên được hưởng thù lao theo mức được ĐHĐCĐ chấp thuận trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch HĐQT. Chi phí cho Kiểm soát viên được hạch toán vào chi phí quản lý của Công ty.

4. Chế độ làm việc của Ban Kiểm soát:

4.1. Trưởng Ban Kiểm soát có trách nhiệm phân công Kiểm soát viên còn lại phụ trách từng loại công việc kiểm soát.

4.2. Mỗi Kiểm soát viên dưới sự chỉ đạo và phân công của Trưởng Ban kiểm soát có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

4.2.1 Kiểm soát các hoạt động kinh doanh, kiểm tra sổ sách kế toán, tài sản, các báo cáo, bản quyết toán năm tài chính của Công ty và kiến nghị khắc phục các sai phạm (nếu có);

4.2.2 Được quyền yêu cầu cán bộ, nhân viên thuộc Công ty cung cấp tình hình, số liệu, tài liệu và thuyết minh các hoạt động kinh doanh của Công ty.

4.2.3 Trình ĐHĐCĐ báo cáo thẩm tra bảng tổng kết năm tài chính;

4.2.4 Báo cáo ĐHĐCĐ về những sự kiện tài chính bất thường, những ưu khuyết điểm trong quản lý tài chính của HĐQT và Tổng Giám đốc với các ý kiến độc lập của mình; Chịu trách nhiệm cá nhân về những đánh giá và kết luận của mình, nếu phát sinh sai phạm mà không báo cáo phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật về các thiệt hại (nếu có);

4.2.5 Thông báo định kỳ tình hình kết quả kiểm soát cho HĐQT;

4.2.6 Tham dự các cuộc họp của HĐQT, phát biểu ý kiến và có những kiến nghị nhưng không tham gia biểu quyết. Nếu có ý kiến khác với quyết định của HĐQT thì có quyền yêu cầu ghi ý kiến của mình vào biên bản phiên họp và được trực tiếp báo cáo trước ĐHĐCĐ;

4.2.7 Ban kiểm soát có quyền yêu cầu HĐQT họp phiên bất thường hoặc theo yêu cầu của HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ bất thường.

5. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban kiểm soát:

5.1 Trưởng Ban kiểm soát muốn từ chức phải được sự nhất trí của các thành viên còn lại;

5.2 Người muốn từ nhiệm chức Kiểm soát viên phải gửi đơn đến HĐQT để trình ĐHĐCĐ gần nhất;

- 5.3 Cổ đông muốn thay thế người đại diện hoặc người được uỷ quyền đại diện của mình đang giữ chức vụ Kiểm soát viên thì phải có văn bản gửi đến HĐQT và các kiểm soát viên còn lại để xem xét giải quyết theo quy định hiện hành;
- 5.4 Kiểm soát viên đương nhiên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp như được quy định cho thành viên HĐQT tại điều 46 Điều lệ này;
- 5.5 Trong các trường hợp thiếu chức danh Trưởng Ban kiểm soát, các thành viên Ban kiểm soát bầu một người tạm giữ chức danh này.

CHƯƠNG IV - CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN.

Điều 54. Chế độ tài chính kế toán.

1. Công ty hoạt động trên nguyên tắc tự quản về tài chính, tự cân đối các khoản thu chi, có trách nhiệm bảo toàn và làm sinh lợi các nguồn vốn của Công ty.
2. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm đó.
3. Công ty phải lập đầy đủ sổ sách, báo cáo kế toán và phải tuân thủ mọi chế độ kế toán, thống kê theo Pháp luật hiện hành.
4. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Giám đốc phải hoàn thành các báo cáo tài chính và gửi đến HĐQT, Ban kiểm soát xem xét.
Trong trường hợp cần thiết, HĐQT có thể quyết định thuê kiểm toán độc lập để tổ chức kiểm toán.
5. HĐQT và Ban kiểm soát có trách nhiệm trình tại ĐHĐCĐ các tài liệu về tài chính bao gồm:
 - 5.1. Các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền và thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 5.2. Báo cáo thẩm tra của Ban kiểm soát về báo cáo tài chính.
 - 5.3. Xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập về báo cáo tài chính (nếu có).
 - 5.4. Các phương án phân phối lợi nhuận sau thuế hoặc xử lý lỗ hoạt động kinh doanh, trích lập các quỹ. mức trả cổ tức...
6. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Công ty phải:
 - 6.1 Gửi báo cáo tài chính đến cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh.

6.2 Tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm được thông báo công khai tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 55. Chế độ lưu giữ tài liệu của Công ty

1. Công ty phải lưu giữ các tài liệu sau đây:

- 1.1 Điều lệ Công ty kể cả bản sửa đổi, bổ sung; Quy chế nội bộ của Công ty; Sổ đăng ký cổ đông;
- 1.2 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận quyền sở hữu công nghiệp, giấy đăng ký chất lượng sản phẩm;
- 1.3 Các tài liệu và giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Công ty;
- 1.4 Biên bản họp ĐHĐCĐ, HĐQT, biên bản thông qua nghị quyết bằng cách lấy ý kiến bằng văn bản và tất cả các quyết định được thông qua;
- 1.5 Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;
- 1.6 Báo cáo quyết toán hàng năm;
- 1.7 Bản cáo bạch để phát hành cổ phiếu và chứng khoán khác (nếu có);
- 1.8 Các tài liệu khác theo quy định của Pháp luật;

2. Tất cả các tài liệu được quy định tại khoản 1 kể trên phải được lưu giữ trong thời gian tối thiểu từ 05 năm đến 20 năm tùy theo từng loại chứng từ theo đúng quy định của Pháp luật để toàn thể cổ đông Công ty xem xét khi cần thiết.

3. Công ty phải lưu giữ tài liệu nói tại khoản 1 điều này tại Trụ sở chính hoặc nơi khác nhưng phải thông báo công khai cho cổ đông của Công ty và cơ quan đăng ký kinh doanh.

Điều 56. Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận.

1. Lợi nhuận của Công ty bao gồm:

- 1.1 Lợi nhuận trước thuế bằng (=) Tổng thu nhập trừ (-) Tổng chi phí.
- 1.2 Lợi nhuận sau thuế bằng (=) Lợi nhuận trước thuế trừ (-) Các khoản thuế và mang tính chất thuế phải nộp cho Nhà nước theo quy định hiện hành.

2. Cổ tức là lợi tức hàng năm được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty để trả cho mỗi cổ đông theo mức quyết định bởi ĐHĐCĐ.

3. Trước khi phân chia lợi tức cổ phần cho các cổ đông Công ty phải trích các quỹ theo quyết định của ĐHĐCĐ và quy định của Pháp luật (nếu có).

4. Cổ tức có thể được chia bằng tiền, bằng tài sản có giá trị khác kể cả bằng cổ phần. Cổ đông phổ thông được quyền lựa chọn và đăng ký phương thức trả cổ tức tại ĐHĐCĐ.
5. Công ty chỉ có thể trả cổ tức cho các cổ đông khi Công ty kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp luật và ngay khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.
6. Chậm nhất 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức, Công ty cần lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức.
7. Cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Công ty.
8. Theo chấp nhận của các cổ đông tại ĐHĐCĐ, HĐQT có thể quyết định và thông báo rằng những người sở hữu cổ phiếu phổ thông được quyền lựa chọn để nhận cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Những cổ phần bổ sung này là những cổ phần được ghi vào đã thanh toán hết tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phiếu phổ thông thay thế cho khoản cổ tức tiền mặt này, tương đương với giá trị bằng tiền của cả cổ tức đó theo sự tính toán sát thực nhất.
9. Tùy thuộc tình hình hiệu quả kinh doanh cho phép, HĐQT có thể thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.
10. Trường hợp Công ty thanh toán trái với quy định tại điều 93 Luật Doanh nghiệp thì tất cả các cổ đông phải hoàn trả lại cho Công ty số tiền hoặc tài sản khác đã nhận; Trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho Công ty thì cổ đông đó và thành viên HĐQT cùng liên đới chịu trách nhiệm về nợ của Công ty.
11. Trường hợp Công ty niêm yết chứng khoán trên thị trường giao dịch chứng khoán tập trung, việc trả cổ tức ngoài việc phải phù hợp với quy định tại điều 56.5 Điều lệ này sẽ được thực hiện phù hợp với Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 57. Phá sản Công ty

Việc phá sản của Công ty phải được tiến hành theo quy định của Pháp luật về phá sản doanh nghiệp.

CHƯƠNG V - TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, TRANH TỤNG

Điều 58. Tổ chức lại Công ty

1. Khi cần thiết, Công ty có thể được tổ chức lại theo các phương thức được quy định tại các điều 150, 151, 152, 153, 154 và 155 Luật Doanh nghiệp như sau:
 - 1.1. Chia doanh nghiệp: Công ty chấm dứt tồn tại để chia thành một số Công ty mới cùng loại.
 - 1.2. Tách doanh nghiệp: Công ty chuyển một phần tài sản, nợ, vốn của Công ty hiện có để thành lập mới một số Công ty cùng loại, Công ty sẽ tiếp tục tồn tại với phần tài sản, nợ, vốn còn lại.
 - 1.3. Hợp nhất doanh nghiệp: Công ty chấm dứt tồn tại để hợp nhất cùng một hoặc một số Công ty cổ phần khác hình thành một Công ty mới.
 - 1.4. Sáp nhập doanh nghiệp: Công ty chấm dứt tồn tại để sáp nhập vào một Công ty khác hoặc Công ty tiếp tục tồn tại nhưng có sự tiếp nhận Công ty khác sáp nhập vào.
 - 1.5. Chuyển đổi doanh nghiệp: Công ty đang là Công ty cổ phần chuyển thành Công ty TNHH.
2. HĐQT có trách nhiệm chuẩn bị các phương án tổ chức lại Công ty để trình ĐHĐCĐ quyết định.

Điều 59. Giải thể Công ty

1. Công ty giải thể trong các trường hợp sau:
 - 1.1 Theo quyết định của ĐHĐCĐ;
 - 1.2 Công ty không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong thời hạn 06 tháng liên tục;
 - 1.3 Bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
2. Việc giải thể Công ty được thực hiện theo quy định sau đây:
 - 2.1 Thông qua quyết định giải thể Công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Quyết định giải thể Công ty phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - 2.1.1 Tên, trụ sở Công ty;
 - 2.1.2 Lý do giải thể;
 - 2.1.3 Thời hạn, thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của Công ty; thời hạn thanh toán nợ, thanh lý hợp đồng không được vượt quá 06 tháng, kể từ ngày thông qua quyết định giải thể;

- 2.1.4 Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động;
- 2.2 Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày thông qua, quyết định giải thể phải được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh, tất cả chủ nợ, người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan, người lao động trong Công ty; quyết định này phải được niêm yết công khai tại trụ sở chính của Công ty và đăng báo địa phương hoặc báo hàng ngày trung ương trong 3 số liên tiếp.
Quyết định giải thể phải được gửi cho chủ nợ kèm theo thông báo về phương án giải quyết nợ. Thông báo phải có tên, địa chỉ của chủ nợ, số nợ, thời hạn, địa điểm và phương thức thanh toán số nợ đó; cách thức và thời hạn giải quyết khiếu nại của chủ nợ.
- 2.3 Thanh lý tài sản và thanh toán các khoản nợ của Công ty.
- 2.4 Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày thanh toán hết nợ của Công ty, tổ thanh lý phải gửi hồ sơ về giải thể Công ty đến cơ quan đăng ký kinh doanh.
Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ về giải thể Công ty, cơ quan đăng ký kinh doanh phải xoá tên Công ty trong sổ đăng ký kinh doanh.
- 2.5 Trường hợp Công ty bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty phải giải thể trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Trình tự và thủ tục giải thể thực hiện theo quy định tại điều này.

Điều 60. Tranh chấp, tố tụng

1. Trong trường hợp Chủ tịch HĐQT không kiêm nhiệm Tổng Giám đốc thì Tổng Giám đốc là người đại diện của Công ty trước Pháp luật, thay mặt Công ty tham gia tố tụng, giải quyết các tranh chấp bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Công ty nếu HĐQT không có ý kiến khác.
2. Giải quyết tranh chấp liên quan đến cổ đông của Công ty:
 - 2.1 Mọi tranh chấp giữa các cổ đông của Công ty được giải quyết trước hết bằng thương lượng, hoà giải giữa các bên tranh chấp. Trường hợp không thương lượng bằng hoà giải được thì một bên hay các bên sẽ đưa vụ việc ra xét xử tại Toà án có thẩm quyền tại Việt Nam.
 - 2.2 Trường hợp tranh chấp giữa một cổ đông của Công ty với Công ty cũng được giải quyết theo trình tự tại khoản 2.1 của điều này. Trong trường hợp này, Chủ tịch HĐQT sẽ là đại diện trước Pháp luật của Công ty trong quá trình tố tụng.

CHƯƠNG VI – CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

Điều 61. Điều khoản thi hành

Công ty được chính thức hoạt động khi đã làm các thủ tục sau:

1. Xác lập danh sách cổ đông đã mua hết các cổ phiếu phát hành và đóng đủ tiền như theo quy định trong Điều lệ.
2. ĐHĐCĐ đã xem xét và thông qua toàn bộ Điều lệ Công ty.
3. ĐHĐCĐ đã bầu HĐQT, Ban kiểm soát và HĐQT bổ nhiệm Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý khác thuộc quyền bổ nhiệm của HĐQT.
4. Đã giao quyền quản trị Công ty cho HĐQT và quyền điều hành cho Tổng Giám đốc.
5. Đã được cấp Giấy phép thành lập và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
6. Công ty đã công bố việc thành lập trên một tờ báo Trung ương và một tờ báo địa phương ra hàng ngày trong năm số báo liên tiếp.

Điều 62: Con dấu

1. Con dấu của Công ty được khắc theo mẫu quy định thống nhất của Bộ Công an. Trước khi sử dụng, con dấu phải được đăng ký tại cơ quan công an có thẩm quyền, cơ quan đăng ký kinh doanh và các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.
2. Tất cả các văn bản của Công ty khi công bố chính thức phải có con dấu của Công ty trên các chữ ký hoặc của Chủ tịch HĐQT, hoặc của Tổng Giám đốc. Chữ ký của các chức danh khác trong Công ty chỉ sử dụng con dấu khi có uỷ quyền bằng văn bản của Chủ tịch HĐQT hoặc Tổng Giám đốc.
3. HĐQT giao cho Tổng Giám đốc sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 63. Điều khoản cuối cùng

1. Điều lệ này có thể được sửa đổi, bổ sung. Việc sửa đổi, bổ sung bản Điều lệ này phải được ĐHĐCĐ xem xét quyết định.
2. Bản điều lệ này gồm 6 chương, 63 điều, được ĐHĐCĐ bất thường Công ty cổ phần Kinh doanh Thiết bị công nghiệp họp thông qua ngày 24/08/2012 tại Hà Nội và có hiệu lực ngay sau khi được HĐQT phê duyệt.
3. Điều lệ này thay cho Điều lệ Tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Kinh doanh Thiết bị công nghiệp được ĐHĐCĐ thường niên năm 2012 họp thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2012 tại Hà Nội

4. Các bản trích dẫn hay bản sao của bản Điều lệ này phải có chữ ký của Chủ tịch HĐQT mới có giá trị.

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH
CÔNG TY
CƠ PHÂN
KINH DOANH
THIẾT BỊ
CÔNG NGHIỆP
M.S.D.N: 010 11938
HANOI
THÀNH QUẢN - TP HANOI



NGUYỄN ĐÌNH LIÊN

MỤC LỤC

	Trang
Căn cứ:.....	1
CHƯƠNG I – CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG	2
Điều 1. Nguyên tắc chung của Điều lệ.....	2
Điều 2. Định nghĩa.....	2
Điều 3. Tên gọi và hình thức Công ty.....	3
Điều 4. Mục tiêu và ngành nghề kinh doanh.....	4
Điều 5. Trụ sở Công ty.....	4
Điều 6. Thời hạn hoạt động.....	5
Điều 7. Nguyên tắc chung trong tổ chức và hoạt động của Công ty.....	5
Điều 8. Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội.....	5
Điều 9. Quyền của Công ty Cổ phần Kinh doanh thiết bị công nghiệp.....	6
Điều 10. Nghĩa vụ của Công ty.....	7
CHƯƠNG II - VỐN CHỦ SỞ HỮU, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG	8
Điều 11. Vốn chủ sở hữu.....	8
Điều 12. Vốn điều lệ.....	8
Điều 13. Tăng - Giảm vốn hoạt động.....	8
Điều 14. Cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu.....	9
Điều 15. Mua cổ phần, trái phiếu.....	10
Điều 16. Sổ đăng ký cổ đông.....	11
Điều 17. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần.....	11
Điều 18. Thừa kế cổ phần.....	12
Điều 19. Quy định chung về cổ đông.....	12
Điều 20. Quyền của cổ đông phổ thông.....	13
Điều 21. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông.....	14
Điều 22. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông.....	14
Điều 23. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty.....	15
Điều 24. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại.....	15
Điều 25. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại.....	15
CHƯƠNG III - TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH VÀ KIỂM SOÁT	16
Điều 26. Đại hội đồng cổ đông.....	16
Điều 27. Quyền và nhiệm vụ của ĐHĐCĐ thường niên.....	16
Điều 28. Quyền và nhiệm vụ của ĐHĐCĐ bất thường.....	17
Điều 29. Thẻ thức triệu tập và tiến hành ĐHĐCĐ.....	17
Điều 30. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ.....	18
Điều 31. Chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ.....	18
Điều 32. Mời họp ĐHĐCĐ.....	18
Điều 33. Quyền dự họp ĐHĐCĐ.....	19
Điều 34. Điều kiện tiến hành ĐHĐCĐ.....	19
Điều 35. Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ.....	19
Điều 36. Biên bản họp ĐHĐCĐ.....	20
Điều 37. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ.....	21
Điều 38. Quyền yêu cầu huỷ bỏ quyết định của ĐHĐCĐ.....	22

Điều 39. Hội đồng quản trị	22
Điều 40. Thành viên và nhiệm kỳ HĐQT	24
Điều 41. Chủ tịch Hội đồng quản trị	25
Điều 42. Nghĩa vụ của thành viên HĐQT	25
Điều 43. Quyền lợi của thành viên HĐQT	25
Điều 44. Thông qua quyết định của HĐQT	26
Điều 45. Biên bản họp HĐQT	26
Điều 46. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, bổ sung thành viên HĐQT	27
Điều 47. Tổng Giám đốc Công ty	27
Điều 48. Nghĩa vụ của người quản lý Công ty	28
Điều 49. Các Hợp đồng phải được ĐHCĐ hoặc HĐQT chấp thuận	29
Điều 50. Ban kiểm soát	29
Điều 51. Cung cấp thông tin cho Ban kiểm soát	30
Điều 52. Những người không được làm thành viên Ban kiểm soát	30
Điều 53. Những vấn đề khác liên quan đến Ban kiểm soát	30
CHƯƠNG IV - CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN.	32
Điều 54. Chế độ tài chính kế toán.	32
Điều 55. Chế độ lưu giữ tài liệu của Công ty	33
Điều 56. Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận.	33
Điều 57. Phá sản Công ty	34
CHƯƠNG V - TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, TRANH TỤNG	35
Điều 58. Tổ chức lại Công ty	35
Điều 59. Giải thể Công ty	35
Điều 60. Tranh chấp, tố tụng	36
CHƯƠNG VI – CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC	37
Điều 61. Điều khoản thi hành	37
Điều 62. Con dấu	37
Điều 63. Điều khoản cuối cùng	37